Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 31/3/2022

BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG 3

THỊ TRƯỜNG CAO SU 5

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 10

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU 14

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ 18

THỊ TRƯỜNG SẮN
VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN 22

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 26

THỊ TRƯỜNG GỖ
VÀ SẢN PHẨM GỖ 30

THÔNG TIN
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ 34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á nửa cuối tháng 3/2022 phục hồi trở lại sau khi giảm mạnh vào đầu tháng do nguồn cung cao su ở mức thấp.

♦ Cà phê: Tháng 3/2022, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm so với tháng 2/2022 do tác động của căng thẳng địa chính trị giữa Nga và U-crai-na. Rabobank dự báo sản lượng cà phê Arabica của Bra-xin niên vụ 2022/2023 sẽ tăng 31,8% lên 41,1 triệu bao.

♦ Hạt điều: Nhập khẩu hạt điều của Liên minh châu Âu năm 2021 đạt 216,26 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ EUR (1,43 tỷ USD), tăng 5,5% về lượng, nhưng giảm 1,6% về trị giá so với năm 2020.

♦ Rau quả: Năm 2022, Thái Lan đặt mục tiêu xuất khẩu trái cây đạt 287,5 tỷ Baht (tương đương 8,55 tỷ USD), tăng 15% so với năm 2021. Chủng loại quả xoài tươi của Căm-pu-chia đang gặp khó khăn trong việc giữ vững thị phần tại thị trường Trung Quốc.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 3/2022, giá tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan ổn định, trong khi giá sắn nguyên liệu, sắn lát xuất khẩu và tinh bột sắn nội địa tăng so với cuối tháng trước.

♦ Thủy sản: Lạm phát tăng cao khiến doanh thu bán lẻ thủy sản tại Hoa Kỳ giảm. Thủ tướng Nhật Bản đã thông báo về việc nước này sẽ bãi bỏ quy chế Tối huệ quốc đối với Nga. Điều này có khả năng dẫn tới cua tuyết, cá hồi và các mặt hàng khác từ Nga chịu mức thuế cao khi nhập khẩu vào Nhật Bản.

♦ Tháng 3/2022, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GAC) đã thông báo đình chỉ nhập khẩu tôm từ 3 công ty của Ê-cu-a-đo sau khi phát hiện dấu vết của coronavirus trên bao bì sản phẩm.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2021.

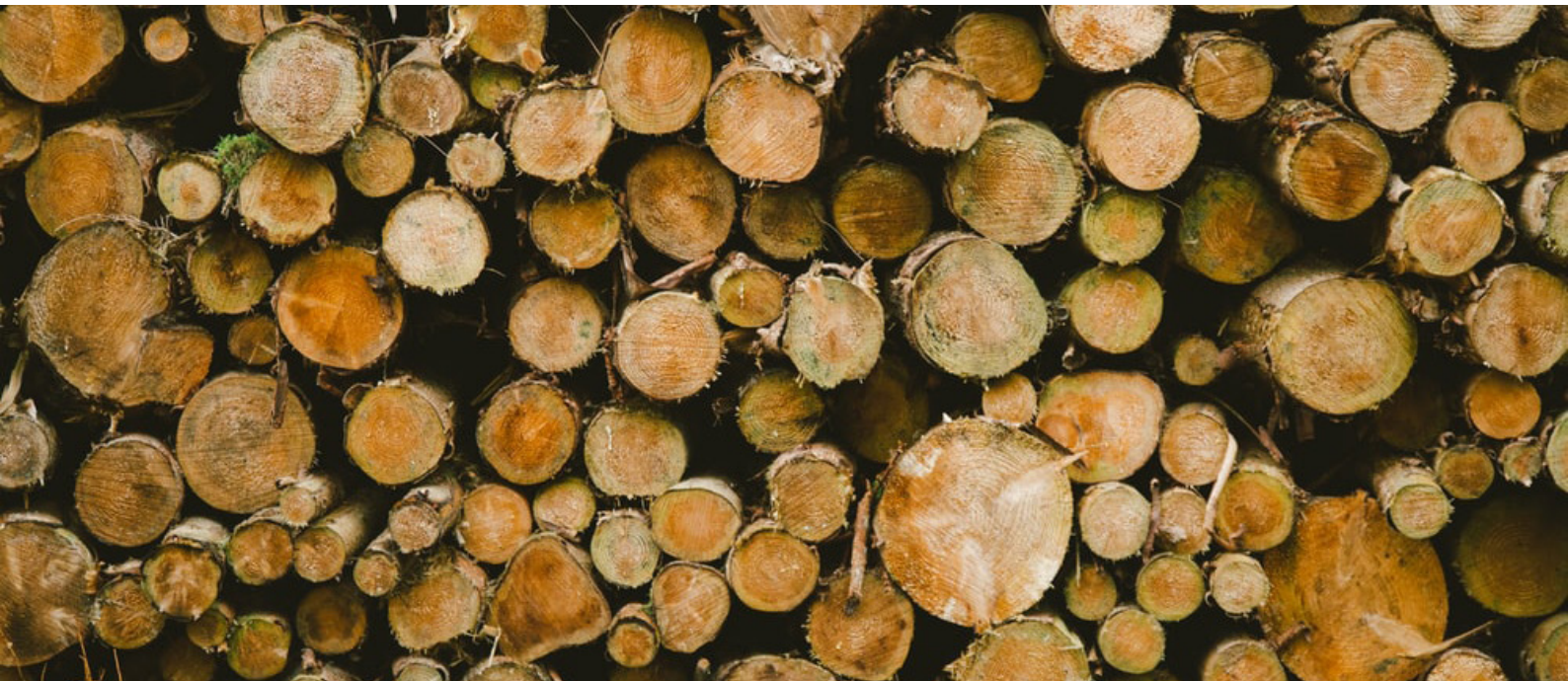

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Trong tháng 3/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định. Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2022 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 233 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với tháng 3/2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Cà phê: Tháng 3/2022, giá cà phê Robusta trong nước mặc dù có những phiên điều chỉnh giảm theo giá thế giới, nhưng cuối tháng giá vẫn tăng so với cuối tháng 2/2022. Theo ước tính, quý I/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 541 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,22 tỷ USD, tăng 19,4% về lượng và tăng 50,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Hạt điều: Quý I/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước đạt 105 nghìn tấn, trị giá 630 triệu USD, giảm 6,7% về lượng và giảm 5,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 1/2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Rau quả: 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 849 triệu USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần nhập khẩu mặt hàng hoa (mã HS 06) của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Cuối tháng 3/2022, giá sắn lát có xu hướng tăng trở lại tại hầu hết các tỉnh, giá tinh bột sắn thành phẩm tăng từ 100-200 đồng/kg. 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn ước đạt 970 nghìn tấn, trị giá 420 triệu USD, giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Thủy sản: 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản ước đạt 307 nghìn tấn, trị giá 2,408 tỷ USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn 2 cho Úc trong năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 3,94 tỷ USD, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- *Giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á nửa cuối tháng 3/2022 phục hồi trở lại sau khi giảm mạnh vào đầu tháng do nguồn cung cao su ở mức thấp.*

- *Trong tháng 3/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định.*

- *Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2022 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 233 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với tháng 3/2021.*

- *Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á nửa cuối tháng 3/2022 phục hồi trở lại sau khi giảm mạnh vào đầu tháng. Tuy nhiên, so với cuối tháng 2/2022, giá cao su vẫn giảm. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, ngày 28/3/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 4/2022 giao dịch ở mức 257,7 Yên/kg (tương đương 2,07 USD/kg), giảm 1,5% so với cuối tháng 02/2022, nhưng tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cao su tại Nhật Bản tăng trở lại do đồng Yên yếu hơn và nguồn cung nguyên liệu thô tại Thái Lan ở mức thấp.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

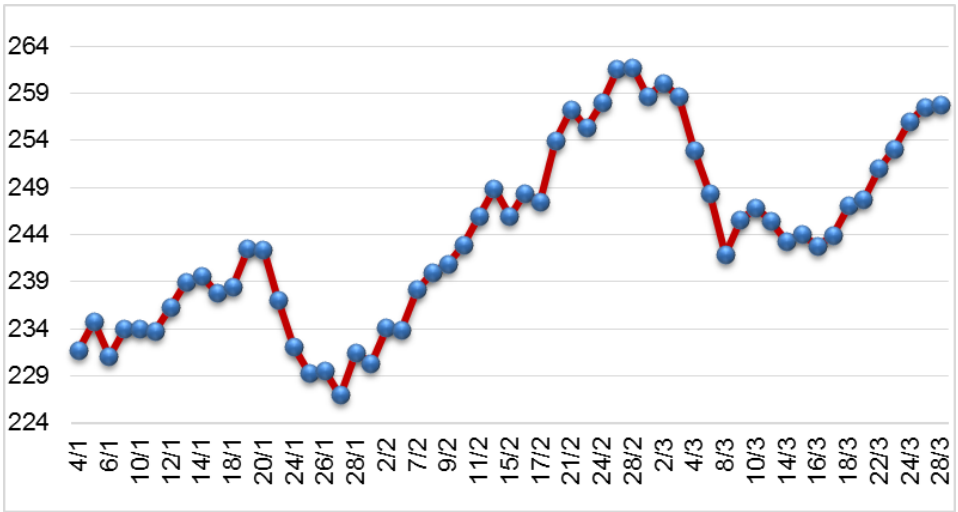

Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 28/3/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 4/2022 giao dịch ở mức 13.335 NDT/ tấn (tương đương 2,09 USD/kg), giảm 3,3% so với cuối tháng 02/2022 và giảm 6% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

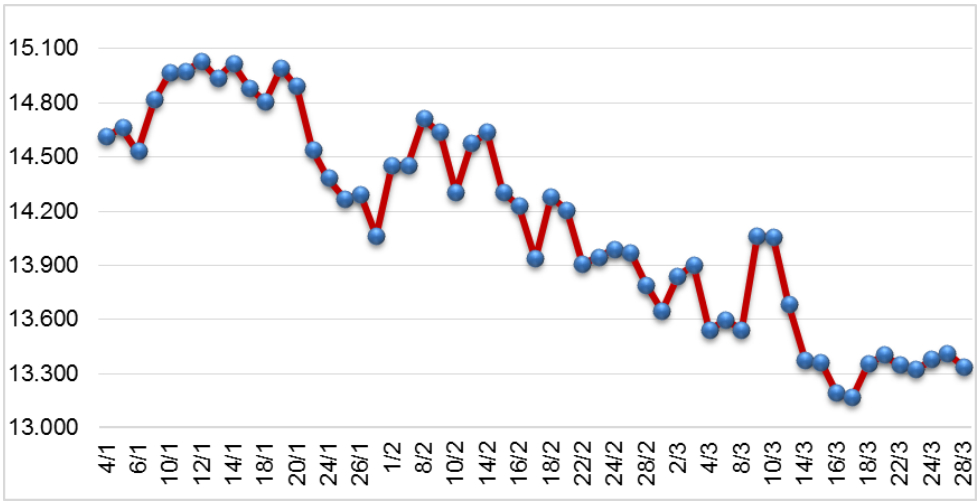

Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 28/3/2022, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 69,01 Baht/kg (tương đương 2,04 USD/kg), giảm 2,9% so với cuối tháng 02/2022, nhưng tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2021. Mưa lớn tại Thái Lan đã ảnh hưởng đến hoạt động khai thác mủ cao su, nguồn nguyên liệu thô giảm đã hỗ trợ giá cao su.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2022 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)

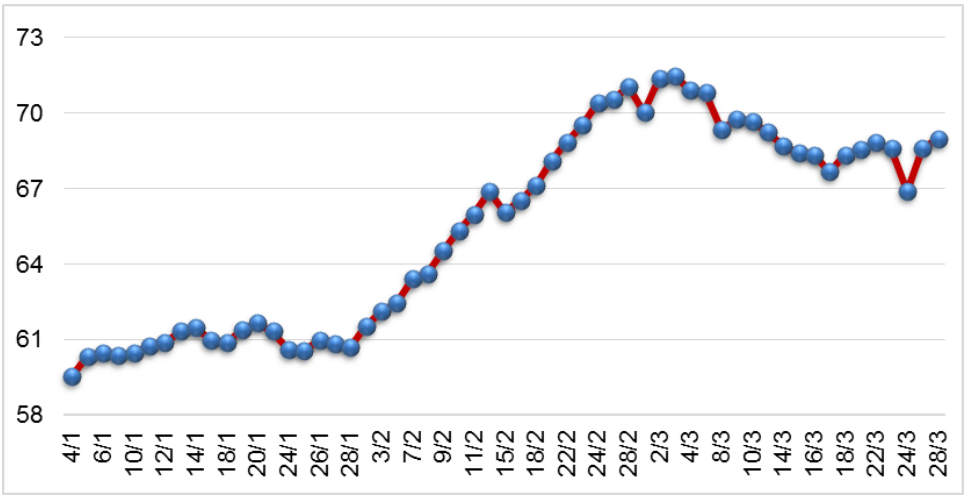

Nguồn: thainr.com

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 3/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước ổn định. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 330-340 đồng/độ mủ. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 348-350 đồng/độ TSC. Giá mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 310-320 đồng/độ TSC, ổn định so với cuối tháng 02/2022.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2022 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 233 triệu USD, tăng 27,9% về lượng và tăng 28,2% về trị giá so với tháng 02/2022; so với tháng 3/2021 tăng 15,9% về lượng và tăng 18,6% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu bình quân tăng 0,2% so với tháng 02/2022 và tăng 2,3% so với tháng 3/2021, lên mức 1.792 USD/tấn. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt khoảng 424 nghìn tấn, trị giá 746 triệu USD, tăng 4,6% về lượng và tăng 10,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280), Latex, SVR3L, SVR10, RSS3, SVRCV60. Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 64,3% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 189,24 nghìn tấn, trị giá 329,25 triệu USD, giảm 1,3% về lượng, nhưng tăng 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,6% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 188,52 nghìn tấn, trị giá 327,54 triệu USD, giảm 1,1% về lượng, nhưng tăng 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, nhiều chủng loại cao su xuất khẩu tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp (HS: 4005), Skim block, SVR3L, SVR10, RSS3... Tuy nhiên, các chủng loại này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam.

Về giá xuất khẩu: trong 2 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280), SVR10, cao su tổng hợp, SVR20, cao su tái sinh, Skim block, SVR5.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	189.239	329.252	1.740	-1,3	8,1	9,5
Latex	25.899	32.671	1.261	-10,5	-12,6	-2,4
SVR 3L	23.392	43.807	1.873	13,9	12,4	-1,3
SVR 10	20.116	36.247	1.802	9,7	23,9	12,9
RSS3	11.289	21.793	1.930	8,3	4,3	-3,7
SVR CV60	10.918	21.180	1.940	-14,8	-18,4	-4,2
Cao su tổng hợp	4.023	10.751	2.672	183,1	332,3	52,7
SVR CV50	3.933	7.674	1.951	-7,6	-10,5	-3,2
SVR 20	2.691	4.656	1.730	52,5	65,8	8,8
Cao su tái sinh	970	780	804	-6	8,3	15,2
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	799	1.782	2.230	276,9	141,1	-36
RSS1	652	1.310	2.009	-63,6	-65,9	-6,2
Skim block	219	310	1.418	204,2	242,1	12,5
SVR 5	161	313	1.945	-77,8	-75,4	11,1
SVR CV40	20	40	1.986	-80,2	-80	0,8
Cao su dạng Crếp	15	90	6.010	-94,3	-62,5	557,2

Nguồn: Tính toán sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 2,29 tỷ USD, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với kim ngạch 462,06 triệu USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022 chiếm 20,2%, giảm so với mức 23,2% của 2 tháng đầu năm 2021.

Thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc trong tháng 2/2022 và 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 02/2022 (nghìn USD)	So với tháng 01/2022 (%)	So với tháng 02/2021 (%)	2 tháng đầu năm 2022 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						2 tháng năm 2021	2 tháng năm 2022
Tổng	**996.332**	**-23**	**34,4**	**2.290.951**	**22,5**	**100**	**100**
Thái Lan	344.337	-24,6	83,1	801.070	46,4	29,3	35
Việt Nam	198.180	-24,9	3,4	462.065	6,5	23,2	20,2
Ma-lai-xi-a	88.029	-17	37,8	194.140	3,8	10	8,5
Nhật Bản	68.525	8,2	46,7	131.849	28,5	5,5	5,8
Hàn Quốc	48.941	-23,2	-16,5	112.673	-11,7	6,8	4,9
Mi-an-ma	34.114	-17,4	67	75.403	55	2,6	3,3
Lào	29.867	11,2	966,4	56.726	1.048,9	0,3	2,5
In-đô-nê-xi-a	29.053	-40,1	-1,7	77.551	8,7	3,8	3,4
Nga	23.559	18,3	40,2	43.477	-9,2	2,6	1,9
Bờ Biển Ngà	21.135	-64,6	82,6	80.877	82,5	2,4	3,5
Thị trường khác	110.592	-23,5	-0,5	255.119	0,3	13,6	11,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

Trong 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Trung Quốc đạt 698,39 triệu USD, tăng 41,9% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Lào và Việt Nam.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 6 cho Trung Quốc với kim ngạch 43,83 triệu USD, giảm 6,2% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 6,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 9,5% của 2 tháng đầu

năm 2021.

Trong khi đó, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường Thái Lan, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Lào... Trong đó, kim ngạch nhập khẩu cao su tự nhiên từ Lào tăng mạnh nhất, tăng tới 16.464% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc
(% tính theo trị giá)

2 tháng đầu năm 2021

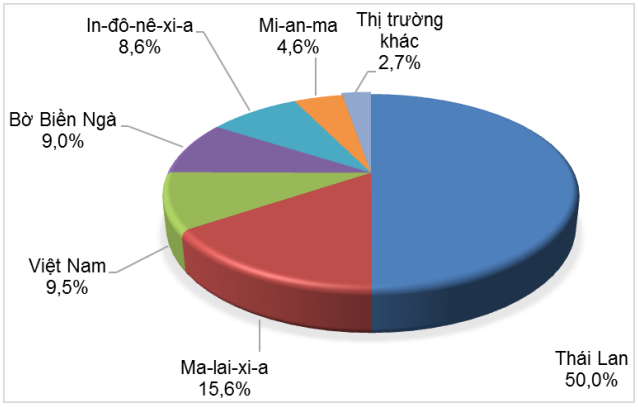

2 tháng đầu năm 2022

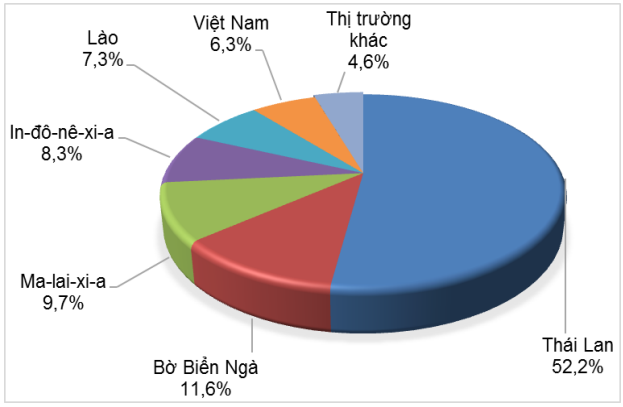

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) của Trung Quốc đạt 1,01 tỷ USD, tăng 25,1% so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn nhất cho Trung Quốc với kim ngạch 414,67 triệu USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 41,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, giảm so với mức 47,8% của 2 tháng đầu năm 2021.

Trong thời gian này, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Lào, Căm-pu-chia; trong khi giảm nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc *(% tính theo trị giá)*

2 tháng đầu năm 2021

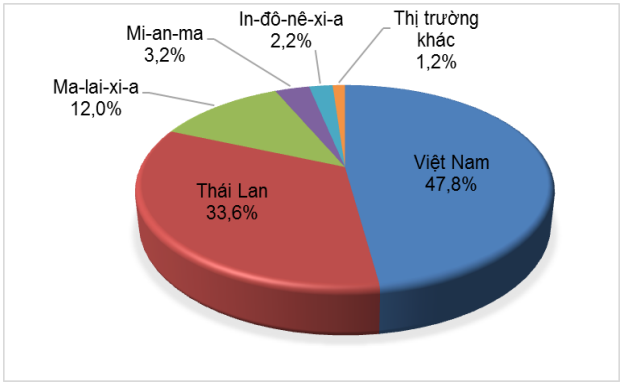

2 tháng đầu năm 2022

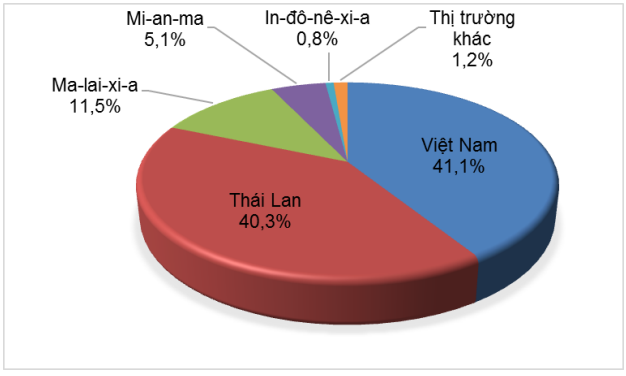

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

▶ *Tháng 3/2022, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm so với tháng 2/2022 do tác động của căng thẳng địa chính trị giữa Nga và U-crai-na.*

▶ *Rabobank dự báo sản lượng cà phê Arabica của Bra-xin niên vụ 2022/2023 sẽ tăng 31,8% lên 41,1 triệu bao.*

▶ *Tháng 3/2022, giá cà phê Robusta trong nước mặc dù có những phiên điều chỉnh giảm theo giá thế giới, nhưng cuối tháng vẫn tăng so với cuối tháng 2/2022.*

▶ *Theo ước tính, quý I/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 541 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,22 tỷ USD, tăng 19,4% về lượng và tăng 50,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*

▶ *Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh từ 20,92% trong 2 tháng đầu năm 2021 xuống còn 6,62% trong 2 tháng đầu năm 2022.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tháng 3/2022, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm so với tháng 2/2022 do tác động của căng thẳng địa chính trị giữa Nga và U-crai-na.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/3/2022, giá cà phê Robusta giao các kỳ hạn tháng 5/2022, tháng 7/2022 và tháng 9/2022 giảm lần lượt 2,4%, 2,3% và 2,8% so với ngày 28/02/2022, xuống mức 2.125 USD/tấn, 2.108 USD/tấn và 2.092 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu năm 2022 đến nay *(ĐVT: USD/tấn)*

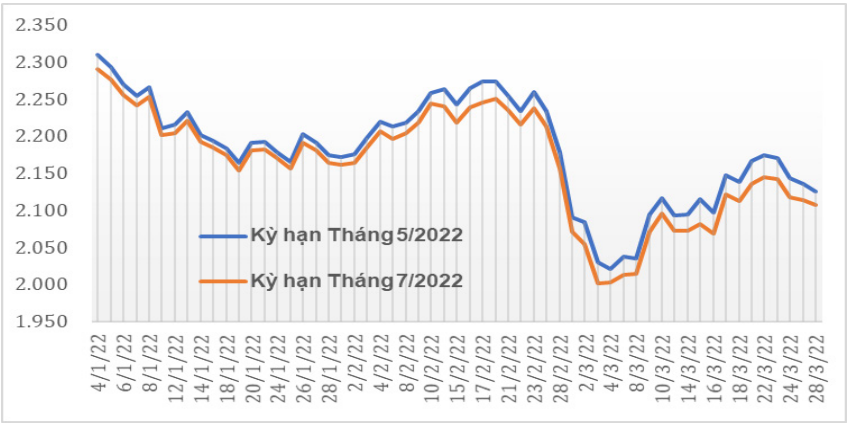

Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/3/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2022, tháng 7/2022 và tháng 9/2022 giảm lần lượt 9,8%, 9,2% và 8,7% so với ngày 28/02/2022, xuống còn 215,3 Uscent/lb, 215,4 Uscent/lb và 215,05 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu đầu năm 2022 đến nay
(ĐVT: Uscent/lb)

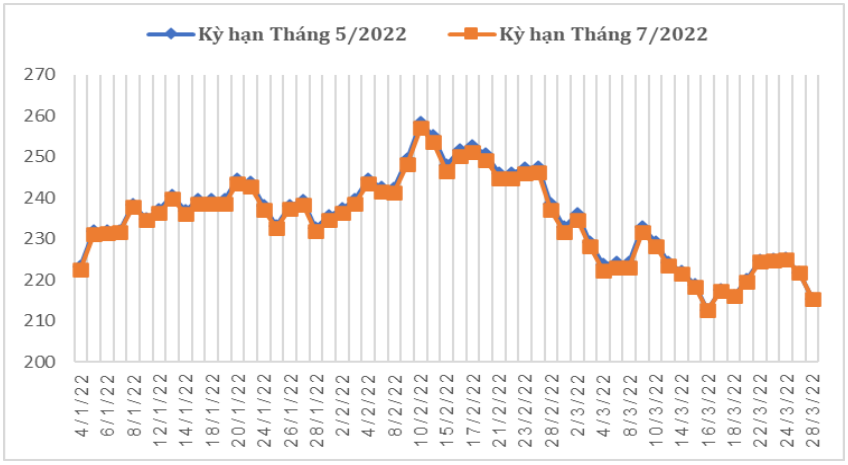

Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/3/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2022, tháng 7/2022 và tháng 9/2022 giảm lần lượt 7,7%, 3,5% và 7,4% so với ngày 28/02/2022, xuống còn 270 Uscent/lb, 275,55 Uscent/lb và 271 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.203 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 30 USD/tấn (tương đương mức giảm 1,3%) so với ngày 28/02/2022.

Dự báo thị trường cà phê toàn cầu sẽ tiếp tục chịu sức ép trong tháng 4/2022. Dòng vốn đầu cơ chảy mạnh vào dầu thô do căng thẳng địa chính trị chưa có dấu hiệu lắng dịu. Mới đây, Rabobank đưa ra mức điều chỉnh dự báo sản lượng cà phê Arabica của Bra-xin niên vụ mới 2022/2023 sẽ tăng 31,8% lên 41,1 triệu bao. Trong khi đó, người tiêu dùng có xu hướng cắt giảm chi tiêu do lạm phát tăng cao, tình hình kinh tế khó khăn.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG 500 ĐỒNG/KG

Tháng 3/2022, giá cà phê Robusta mặc dù có những phiên điều chỉnh giảm theo giá thế giới, nhưng so với cuối tháng 2/2022 vẫn tăng. Ngày 28/3/2022, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng 500 đồng/kg so với ngày 28/2/2022, lên mức cao nhất 41.000 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk; mức thấp nhất 40.900 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng; tại tỉnh Gia Lai và Đắk Nông ở mức 41.400 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2022 đến nay*(ĐVT: đồng/kg)*

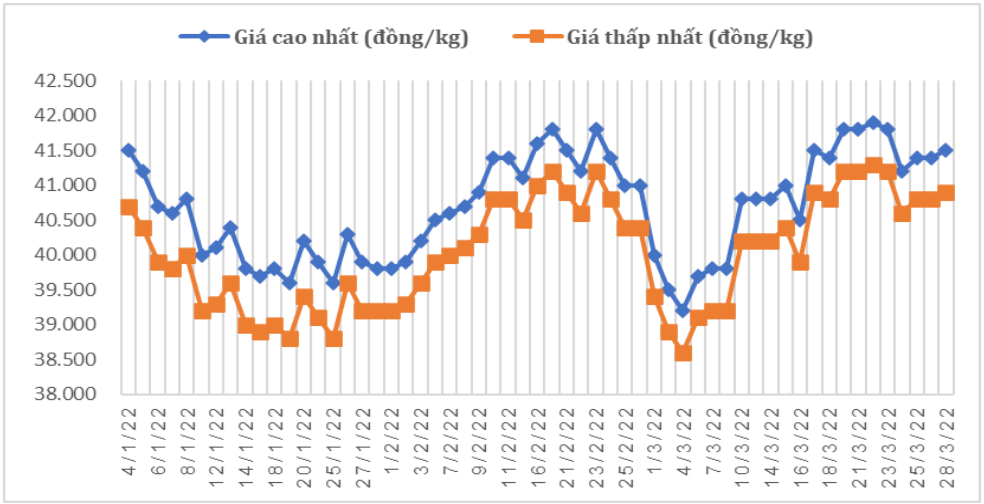

Nguồn: giacaphe

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM THÁNG 3 VÀ 3 THÁNG NĂM 2022 TĂNG

Theo ước tính, tháng 3/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 170 nghìn tấn, trị giá 394 triệu USD, tăng 22% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với tháng 2/2022, so với tháng 3/2021 tăng 0,2% về lượng và tăng 26,2% về trị giá. Tính chung quý I/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 541 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,22 tỷ USD, tăng 19,4% về lượng và tăng 50,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 3/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 2.318 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 2/2022 và tăng 26% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 2.250 USD/tấn, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2021.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt trên 324 nghìn tấn, trị giá 647,63 triệu USD, tăng 28,6% về lượng và tăng 66,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu cà phê Robusta sang các thị trường chính tăng như: Đức, Bỉ, Anh, Nhật Bản, Nga, Tây Ban Nha, Phi-líp-pin. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang các thị trường Ý, Hoa Kỳ giảm.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	**370.874**	**823.107**	**2.219**	**30,8**	**65,5**	**26,5**
Robusta	324.049	647.629	1.999	28,6	66,5	29,4
Arabica	14.960	66.860	4.469	24,1	111,5	70,4
Cà phê chế biến		108.618			41,8	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA TRUNG QUỐC 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trà vẫn là thức uống truyền thống của Trung Quốc, nhưng nhu cầu về cà phê tại nước này cũng đang tăng lên, đặc biệt là ở các khu vực thành thị và những người trẻ tuổi. Điều này cho thấy Trung Quốc sẽ là thị trường tiềm năng lớn đối với mặt hàng cà phê.

Theo công ty nghiên cứu thị trường Mordor Intelligence, thị trường cà phê Trung Quốc được dự báo tăng trưởng trung bình 10,42%/năm trong giai đoạn 2022 – 2027. Trong khi theo Hiệp hội Cà phê Trung Quốc (CCAB), tiêu thụ cà phê tại nước này đang tăng với tốc độ trung bình hàng năm là 15%.

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), năm 2020, sản lượng cà phê ở Trung Quốc là 1.800 nghìn bao 60 kg, trong khi Trung Quốc nhập khẩu 3.804 nghìn bao 60 kg. Do đó, Trung Quốc đang phụ thuộc nhiều vào nguồn cung nhập khẩu.

Tuy nhiên, chính sách 'Zezo Covid" của Trung Quốc đã ảnh hưởng tiêu cực lên thị trường cà phê.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cà phê (HS 0901) của nước này trong tháng 02/2022 đạt 25,33 triệu USD, giảm 15,7% so với tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu cà phê của Trung Quốc đạt 59,32 triệu USD, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch nhập khẩu cà phê vào thị trường Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2020 2022 *(ĐVT: Triệu USD)*

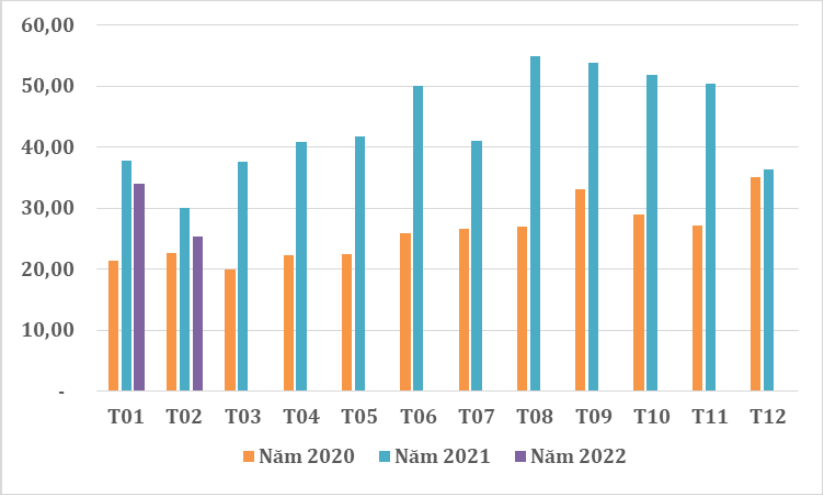

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về cơ cấu nguồn cung

Các thị trường cung cấp chính cà phê cho Trung Quốc gồm: Ma-lai-xi-a, Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a, Ý, Nhật Bản …

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 9 cho Trung Quốc. Số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc cho thấy, tháng 2/2022, nước này nhập khẩu cà phê từ Việt Nam với kim ngạch 995 nghìn USD, giảm 88,2% so với tháng 2/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 3,92 triệu USD, giảm mạnh 72,3% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh từ 20,92% trong 2 tháng đầu năm 2021 xuống còn 6,62% thị phần trong 2 tháng đầu năm 2022.

Có thể nói, bên cạnh những khó khăn do tác động của dịch Covid-19 làm cản trở xuất khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu cà phê của Việt Nam vẫn chưa khai thác tốt thị trường Trung Quốc. Thị phần cà phê của Việt Nam tại Trung Quốc đang bị thay thế dần bởi các nguồn cung cấp khác như Ma-lai-xi-a, Ý, Ê-ti-ô-pi-a, Nhật Bản. Trong 2 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc cũng giảm mạnh nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, mức giảm 47,5%, đạt 3,85 triệu USD.

10 thị trường cung cấp cà phê (HS 0901) lớn nhất cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 2/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	2 tháng đầu năm 2022 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2021 (%)	Thị phần tính theo trị giá (%)	
					2 tháng 2022	2 tháng 2021
Tổng	**25.330**	**-15,7**	**59.324**	**-12,5**	**100,00**	**100,00**
Ma-lai-xi-a	5.190	43,7	10.977	67,6	18,50	9,66
Cô-lôm-bi-a	3.808	20,2	6.601	-20,2	11,13	12,20
Ý	3.394	142,5	6.654	12,2	11,22	8,75
Ê-ti-ô-pi-a	2.586	0,8	9.174	83,7	15,46	7,37
Nhật Bản	2.039	28,8	3.617	30,3	6,10	4,09
Anh	1.670	17,2	3.001	25,4	5,06	3,53
Bra-xin	1.478	-53,1	3.851	-47,5	6,49	10,82
Thụy Sĩ	1.376	119,4	3.256	73,4	5,49	2,77
Việt Nam	*995*	*-88,2*	*3.925*	*-72,3*	*6,62*	*20,92*
In-đô-nê-xi-a	442	-38,5	2.170	-37,0	3,66	5,08
Thị trường khác	2.351	-29,3	6.100	-39,2	10,28	14,80

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- *Nhập khẩu hạt điều của Liên minh châu Âu năm 2021 đạt 216,26 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ EUR (1,43 tỷ USD), tăng 5,5% về lượng, nhưng giảm 1,6% về trị giá so với năm 2020.*
- *Quý I/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước đạt 105 nghìn tấn, trị giá 630 triệu USD, giảm 6,7% về lượng và giảm 5,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*
- *Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 1/2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo số liệu từ Eurostat, nhập khẩu hạt điều của Liên minh châu Âu năm 2021 đạt 216,26 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ EUR (1,43 tỷ USD), tăng 5,5% về lượng, nhưng giảm 1,6% về trị giá so với năm 2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU chiếm 54,02% trong năm 2021.

Năm 2021, Hà Lan nhập khẩu hạt điều đạt 63,1 nghìn tấn, trị giá 376,63 triệu EUR (413,92 triệu USD), tăng 7,6% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với năm 2020. Giá bình quân hạt điều nhập khẩu vào Hà Lan trong năm 2021 ở mức 5.970 EUR/tấn, giảm 3,7% so với năm 2020.

Năm 2021, Đức nhập khẩu hạt điều đạt 59,2 nghìn tấn, trị giá 359,7 triệu EUR (395,3 triệu USD), giảm 9,7% về lượng và giảm 16,6% về trị giá so với năm 2020. Giá bình quân hạt điều nhập khẩu vào Đức trong năm 2021 ở mức 6.073 EUR/tấn, giảm 8,6% so với năm 2020.

Năm 2021, Pháp nhập khẩu hạt điều đạt xấp xỉ 17 nghìn tấn, trị giá 112,65 triệu EUR (123,8 triệu USD), tăng 16,3% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với năm 2020. Giá bình quân hạt điều nhập khẩu vào Pháp trong năm 2021 ở mức 6.648 EUR/tấn, giảm 8,1% so với năm 2020.

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, xuất khẩu hạt điều của Hà Lan trong năm 2021 đạt 65,21 nghìn tấn, trị giá 301,27 triệu EUR (331,1 triệu USD), tăng 38,7% về lượng, nhưng giảm 1,9% về trị giá so với năm 2020.

Năm 2021, Hà Lan xuất khẩu hạt điều chủ yếu sang thị trường nội khối gồm: Đức, Bỉ, Pháp, Ba Lan, Tây Ban Nha, Ý. Trong khi đó, thị trường xuất khẩu hạt điều ngoại khối EU gồm: Anh và Hoa Kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Hà Lan trong năm 2021

Tỷ giá 1 EUR = 1,099 USD

Thị trường	Năm 2021			So với năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	**65.213**	**301.276**	**331.102**	**38,7**	**-1,9**
EU nội khối	*59.791*	*269.066*	*295.704*	*40,8*	*-3,3*
Đức	21.977	105.430	115.868	36,4	-4,6
Bỉ	12.053	35.038	38.507	137,0	-8,8
Pháp	6.609	40.315	44.306	50,9	23,1
Ba Lan	5.130	27.067	29.746	57,9	20,4
Tây Ban Nha	2.786	9.187	10.097	240,3	62,7
Ý	1.722	8.033	8.828	67,0	51,9
Hy Lạp	1.405	3.004	3.302	489,9	89,9
Thuỵ Điển	1.350	9.167	10.075	21,4	6,1
CH Séc	1.287	6.245	6.863	82,3	41,4
EU ngoại khối	*5.422*	*32.210*	*35.399*	*19,4*	*11,8*
Anh	2.841	17.173	18.873	3,5	-4,6
Hoa Kỳ	1.049	5.553	6.103	80,3	59,5

Nguồn: Eurostat

(*) Ghi chú HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT ĐIỀU THÁNG 3 VÀ QUÝ I/2022 TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 3/2022 đạt 40 nghìn tấn, trị giá 241 triệu USD, tăng 57,9% về lượng và tăng 59,9% về trị giá so với tháng 2/2022, nhưng so với tháng 3/2021 giảm 11,8% về lượng và giảm 9,0% về trị giá. Tính chung quý I/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước đạt 105 nghìn tấn, trị giá 630 triệu USD, giảm 6,7% về lượng và giảm 5,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 3/2022, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước đạt 6.024 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng 2/2022 và tăng 3,2% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam ước đạt 5.974 USD/tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu chủng loại hạt điều xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2022 vẫn tập trung chủ yếu là hạt điều W320, W240, WS/WB. Trong đó, xuất khẩu hạt điều W320 chiếm tỷ trọng 38,7% tổng lượng và 44,2% tổng trị giá trong 2 tháng đầu năm 2022. Do đó, xuất khẩu hạt điều W320 giảm đã ảnh hưởng đến toàn ngành.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều chủng loại W320 đạt 25,35 nghìn tấn, trị giá 171,83 triệu USD, giảm 10,4% về lượng và giảm 5,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu hạt điều W320 sang nhiều thị trường chủ lực giảm, như: Hà Lan, Ca-na-đa, Trung Quốc, Úc, Nga. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều W320 sang các thị trường Hoa Kỳ, Đức, Anh, Pháp tăng.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
W320	25.351	171.831	6.778	-10,4	-5,0	6,0
W240	10.172	69.141	6.798	11,6	1,3	-9,2
WS/WB	4.399	22.924	5.211	30,8	52,8	16,8
LP	3.269	16.674	5.101	9,3	63,8	49,9
W180	1.969	16.587	8.426	20,3	12,2	-6,8
W450	1.455	10.577	7.270	-10,2	-10,5	-0,4
SP	1.145	4.241	3.704	49,8	126,6	51,2
DW	406	3.238	7.985	-70,7	-63,3	25,4
W210	373	3.385	9.080	12,3	20,0	6,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ TRONG THÁNG 01/2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong tháng 01/2022 đạt 13,51 nghìn tấn, trị giá 90,66 triệu USD, tăng 13,5% về lượng và tăng 24,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng hạt điều nhập khẩu vào Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022
(ĐVT: nghìn tấn)

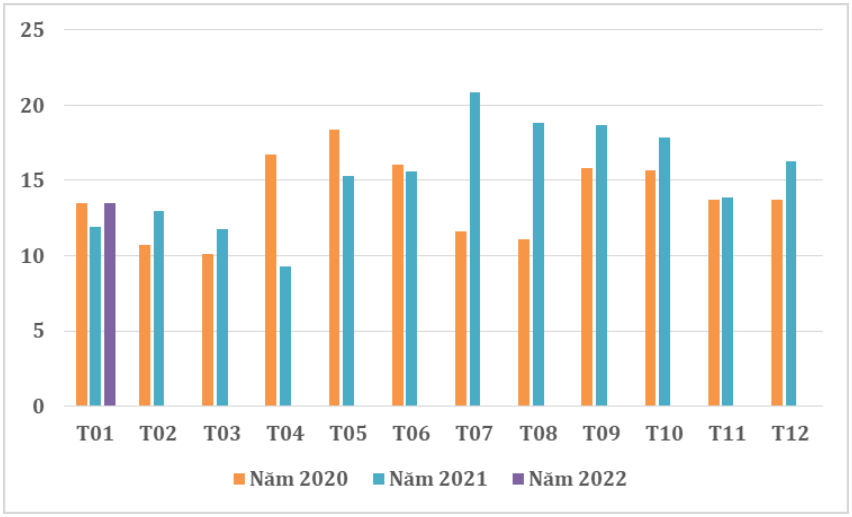

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Diễn biến giá nhập khẩu

Tháng 01/2022, giá bình quân hạt điều nhập khẩu vào Hoa Kỳ đạt 6.709 USD/tấn, tăng 9,4% so với tháng 01/2021. Trong đó, giá nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam tăng 9,4%, lên mức 6.639 USD/tấn; từ Ni-giê-ri-a tăng 47,5%, lên mức 7.166 USD/tấn; từ Bra-xin tăng 8,5%, lên mức 6.779 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân hạt điều từ Bờ Biển Ngà và Ấn Độ giảm lần lượt 0,9% và 5,9%, xuống còn 6.522 USD/tấn và 7.943 USD/tấn.

Về cơ cấu nguồn cung

Trong tháng 01/2022, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ Việt Nam, lượng đạt 11,78 nghìn tấn, trị giá 78,24 triệu USD, tăng 8,9% về lượng và tăng 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 90,87% trong tháng 01/2021 xuống còn 87,2% trong tháng 01/2022.

Tháng 01/2022, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Bờ Biển Ngà và Ni-giê-ri-a, với tốc độ tăng lần lượt là 214,1% và 1.174,7% về lượng, xét về trị giá tăng 211,4% và tăng 1.780%. Thị phần hạt điều của Bờ Biển Ngà và Ni-giê-ri-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng lần lượt từ 1,83% và 0,24% trong tháng 01/2021 lên 5,07% và 2,7% trong tháng 01/2022.

Qua số liệu phân tích trên có thể thấy, thị phần hạt điều của Việt Nam tại Hoa Kỳ đang bị thu hẹp lại. Tuy nhiên, khoảng cách giữa lượng hạt điều nhập khẩu từ Việt Nam so với các thị trường cung cấp khác còn rất lớn. Nhiều khả năng sự cạnh tranh này chỉ diễn ra trong ngắn hạn. Ngành hạt điều Việt Nam vẫn đóng vai trò là nhà cung cấp hạt điều số 1 tại Hoa Kỳ trong năm 2022 và những năm tiếp theo.

Thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ trong tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 01/2022			So với tháng 1/2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	**13.514**	**90.661**	**6.709**	**13,5**	**24,2**	**9,4**
Việt Nam	*11.785*	*78.241*	*6.639*	*8,9*	*19,1*	*9,4*
Bờ Biển Ngà	685	4.467	6.522	214,1	211,4	-0,9
Ni-giê-ri-a	365	2.613	7.166	1.174,7	1.780,0	47,5
Ấn Độ	231	1.836	7.943	7,5	1,2	-5,9
Bra-xin	212	1.434	6.779	-34,9	-29,4	8,5
Khác	237	2.071	8.738	-21,1	9,3	38,5

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, nguyên vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)

Tháng 01/2021

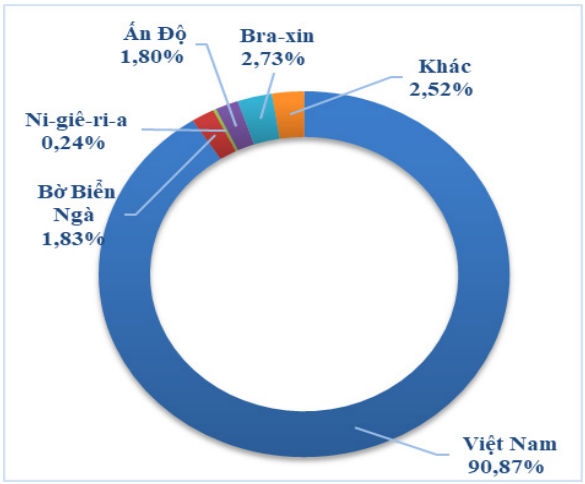

Tháng 01/2022

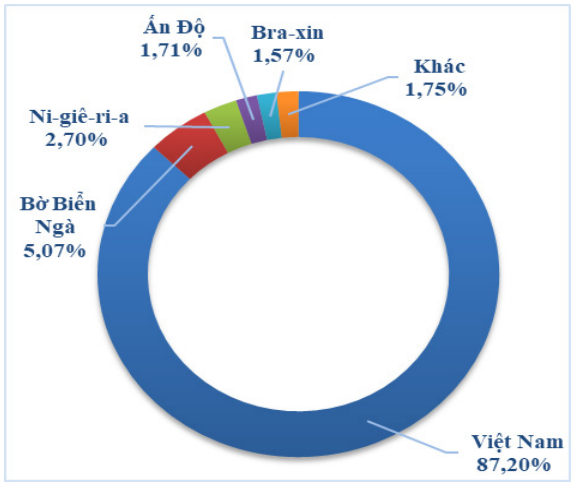

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- *Năm 2022, Thái Lan đặt mục tiêu xuất khẩu trái cây đạt kim ngạch 287,5 tỷ Baht (tương đương 8,55 tỷ USD), tăng 15% so với năm 2021.*

- *Chủng loại quả xoài tươi của Căm-pu-chia đang gặp khó khăn trong việc giữ thị phần tại thị trường Trung Quốc.*

- *Thị phần nhập khẩu mặt hàng hoa (mã HS 06) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.*

- *3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 849 triệu USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Dẫn nguồn freshplaza.com, Bộ Thương mại Thái Lan đặt mục tiêu xuất khẩu trái cây đạt kim ngạch 287,5 tỷ Baht (tương đương 8,55 tỷ USD) trong năm 2022, tăng 15% so với năm 2021, với các loại trái cây xuất khẩu là tươi, đông lạnh, khô và đóng hộp. Sản phẩm trái cây của Thái Lan sẽ xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Trung Quốc, dự báo đạt 180 tỷ Baht (tương đương 5,36 tỷ USD) trong năm 2022, tăng 65% so với năm 2021, chiếm 62,6% tổng trị giá xuất khẩu trái cây của Thái Lan trong năm 2022.

Mục tiêu xuất khẩu tăng lên chủ yếu là nhờ nhu cầu cao thị trường cao đối với trái cây của Thái Lan và sản lượng trái cây của nước này được dự kiến cao hơn trong mùa thu hoạch năm 2022.

Bên cạnh đó, Bộ Thương mại Thái Lan cũng cam kết sẽ tăng tốc giải quyết các trở ngại xuất khẩu hiện có và thúc đẩy bán hàng thông qua các hợp đồng ứng trước.

Căm-pu-chia: Dẫn nguồn Producereport, chủng loại quả xoài tươi của Căm-pu-chia đang gặp khó khăn trong việc giữ thị phần tại thị trường Trung Quốc sau gần một năm kể từ khi Trung Quốc cho phép nhập khẩu xoài tươi từ Căm-pu-chia, do các hạn chế biên giới liên quan đến tình hình dịch Covid-19 và hàng hoá xuất khẩu chậm lại.

Xoài trở thành loại trái cây tươi thứ 2 của Căm-pu-chia được phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc từ tháng 4/2021. Lô hàng xoài tươi của Căm-pu-chia được xuất khẩu lần đầu tiên vào tháng 5/2021 tới thị trường Trung Quốc. Xuất khẩu xoài tươi sang Trung Quốc rất tiềm năng. Theo số liệu thống kê từ Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản Căm-pu-chia, trong năm 2021 xuất khẩu xoài tươi sang thị trường Trung Quốc đạt 4,77 nghìn tấn.

Tuy nhiên, với 2 mùa vụ thu hoạch xoài lớn hơn của Căm-pu-chia đang rộ lên thì các nhà xuất khẩu lại kém lạc quan về việc xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Trung Quốc theo đuổi chính sách "zero Covid" nên tăng cường kiểm dịch tại các cảng nhập cảnh của Trung Quốc, điều này làm gia tăng các vấn đề logistics đối với các nhà xuất khẩu trái cây tươi sang Trung Quốc. Đầu năm 2022, một số lô hàng xuất khẩu xoài của Căm-pu-chia tới Trung Quốc đã bị trì hoãn tại cảng và bị hỏng. Các nhà xuất khẩu cũng gặp khó khăn trong việc đảm bảo các container lạnh và kho vận chuyển cho các chuyến hàng đường biển từ cảng Sihanoukville của Căm-pu-chia đến Trung Quốc.

Bên cạnh đó, xoài xuất khẩu của Căm-pu-chia phải cạnh tranh với xoài từ các thị trường khác trong khu vực và ngay cả với thị trường Trung Quốc, bởi nước này cũng trồng rất nhiều xoài và phần lớn lượng xoài được tiêu thụ tại thị trường nội địa. Ngoài ra, Căm-pu-chia còn phải đối mặt với những thách thức lớn hơn trong việc phát triển xuất khẩu xoài tươi sang Trung Quốc, như năng suất xử lý nhiệt thấp, cơ sở hạ tầng dây chuyền lạnh hạn chế giữa các vườn cây ăn trái và cơ sở chế biến, và thiếu mối liên hệ chặt chẽ với người mua ở Trung Quốc.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 3/2022 đạt 340 triệu USD, giảm 15,4% so với tháng 3/2021. Tính chung, 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 849 triệu USD, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 2022 *(ĐVT: triệu USD)*

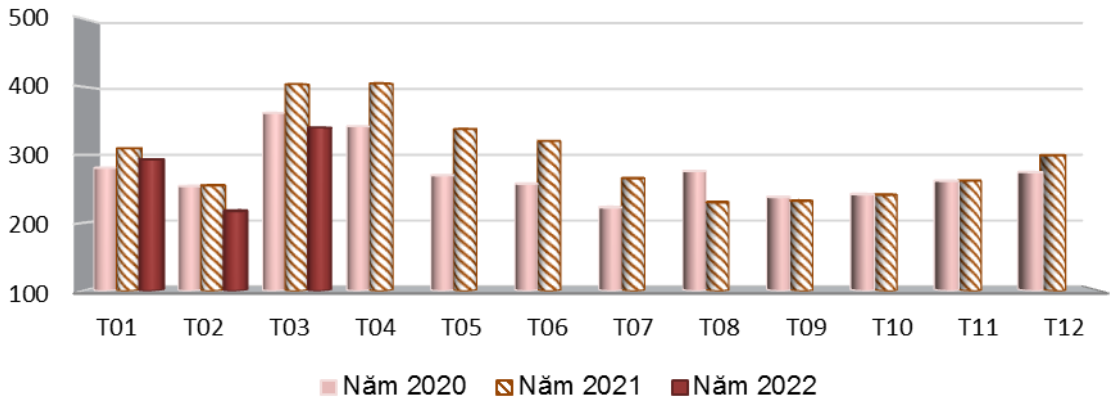

Nguồn: Tổng cục Hải quan; số liệu ước tính tháng 3/2022

Trong cơ cấu hàng rau quả xuất khẩu, mặt hàng quả chiếm tỷ trọng cao nhất trong 2 tháng đầu năm 2022, đạt 353,6 triệu USD, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, chủng loại quả chủ yếu được xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022, nên trị giá xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh là yếu tố chính làm giảm trị giá xuất khẩu chung của ngành hàng này. Nguyên nhân chính khiến xuất khẩu giảm là do tình trạng ùn ứ xe nông sản xuất khẩu sang Trung Quốc kéo dài từ cuối năm 2021 đến nay. Trong đó, chủng loại quả thanh long xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 124,1 triệu USD, giảm 38,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, chủng loại sản phẩm chế biến xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng cao trong 2 tháng đầu năm 2022, đạt 120,8 triệu USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2021. Chủng loại sản phẩm chế biến xuất khẩu chủ yếu tới các thị trường: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản, trị giá xuất khẩu sang 4 thị trường này chiếm 47,7% tổng trị giá xuất khẩu chủng loại sản phẩm chế biến. Trị giá xuất khẩu sang 3 thị trường Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Nhật Bản đã tăng khá tốt, riêng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm 19,6% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 15,3 triệu USD.

Ngoài ra, trong 2 tháng đầu năm 2022 còn một số chủng loại hàng rau quả xuất khẩu như rau củ, hoa và lá, nhưng trị giá xuất khẩu những chủng loại này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu mặt hàng rau quả xuất khẩu. Trong đó, mặt hàng hoa xuất khẩu đạt 11,1 triệu USD, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm 2021. Mặt hàng hoa xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc, trị giá xuất khẩu sang 2 thị trường này chiếm 88% tổng trị giá xuất khẩu hoa.

Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	Tháng 2/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	2 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2022	2 tháng năm 2021
Quả	***146.985***	***-24,4***	***353.603***	***-13,9***	***100,0***	***100,0***
Thanh long	*54.156*	*-44,4*	*144.923*	*-33,3*	*41,0*	*52,8*
Chuối	*40.698*	*89,5*	*70.396*	*112,2*	*19,9*	*8,1*
Xoài	*10.726*	*-67,4*	*28.754*	*-43,0*	*8,1*	*12,3*
Mít	*7.020*	*-52,5*	*21.907*	*-40,1*	*6,2*	*8,9*
Dừa	*4.953*	*16,1*	*14.631*	*-14,1*	*4,1*	*4,1*
Loại khác	*29.431*	*24,1*	*72.992*	*29,3*	*20,6*	*13,7*

Chủng loại	Tháng 2/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	2 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2022	2 tháng năm 2021
Sản phẩm chế biến	***53.991***	***30,5***	***120.796***	***14,9***	***100,0***	***100,0***
Dừa	*10.539*	*41,5*	*20.516*	*9,1*	*17,0*	*17,9*
Trái cây	*5.164*	*23,5*	*11.121*	*3,9*	*9,2*	*10,2*
Dứa	*4.584*	*117,7*	*10.188*	*93,8*	*8,4*	*5,0*
Hạt dẻ cười	*1.804*	*-17,8*	*7.716*	*42,4*	*6,4*	*5,2*
Chanh leo	*4.297*	*70,5*	*7.683*	*50,7*	*6,4*	*4,8*
Loại khác	*27.604*	*20,4*	*63.572*	*6,2*	*52,6*	*56,9*
Rau củ	***13.404***	***-19,0***	***30.522***	***-29,8***	***100,0***	***100,0***
Ớt	*3.060*	*-19,0*	*6.609*	*-40,9*	*21,7*	*25,7*
Khoai lang	*1.893*	*-11,8*	*4.309*	*-24,0*	*14,1*	*13,0*
Cà rốt	*1.382*	*-56,8*	*3.997*	*-27,4*	*13,1*	*12,7*
Ngô	*1.221*	*-17,2*	*2.866*	*1,7*	*9,4*	*6,5*
Nấm hương	*1.056*	*208,2*	*1.969*	*15,7*	*6,4*	*3,9*
Loại khác	*4.792*	*-14,5*	*10.771*	*-35,0*	*35,3*	*38,2*
Hoa	***6.037***	***25,1***	***11.149***	***25,9***	***100,0***	***100,0***
Hoa cúc	*5.115*	*26,5*	*9.288*	*29,7*	*83,3*	*80,8*
Hoa lan hồ điệp	*441*	*39,1*	*950*	*44,0*	*8,5*	*7,4*
Hoa cẩm chướng	*136*	*-16,9*	*248*	*-23,9*	*2,2*	*3,7*
Ly	*87*	*-16,3*	*225*	*25,5*	*2,0*	*2,0*
Hoa cát tường	*120*	*-0,5*	*216*	*-31,3*	*1,9*	*3,5*
Loại khác	*138*	*79,3*	*223*	*0,6*	*2,0*	*2,5*
Lá	***313***	***-36,1***	***1.031***	***-23,3***	***100,0***	***100,0***
Lá sắn	*71*	*-10,4*	*255*	*-1,9*	*24,7*	*19,3*
Lá chuối	*46*	*-12,2*	*161*	*37,8*	*15,6*	*8,7*
Lá diễn	*36*	*-60,0*	*108*	*20,0*	*10,5*	*6,7*
Lá khoai lang	*29*	*-20,1*	*78*	*-36,7*	*7,5*	*9,1*
Loại khác	*132*	*-43,3*	*430*	*-43,1*	*41,7*	*56,2*

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

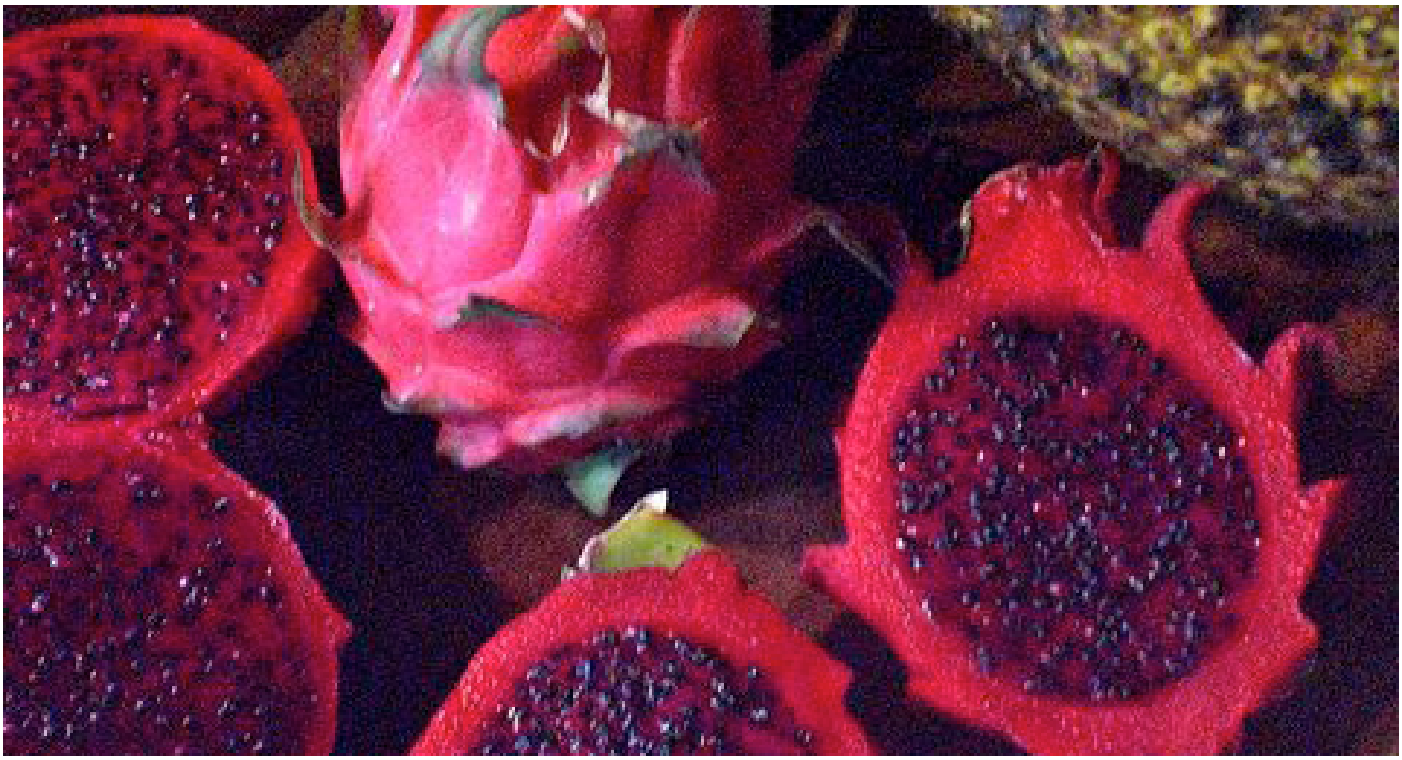

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU MẶT HÀNG HOA (MÃ HS 06) CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu mặt hàng hoa của Nhật Bản (mã HS 06) trong năm 2021 đạt kim ngạch 65,3 tỷ Yên (tương đương 528,3 triệu USD), tăng 10,4% so với năm 2020. Sang tháng 01/2022, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng hoa của Nhật Bản đạt 4,56 tỷ Yên (tương đương 36,9 triệu USD), tăng 16,1% so với tháng 01/2021.

Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng hoa vào Nhật Bản năm 2021 – 2022 *(ĐVT: tỷ Yên)*

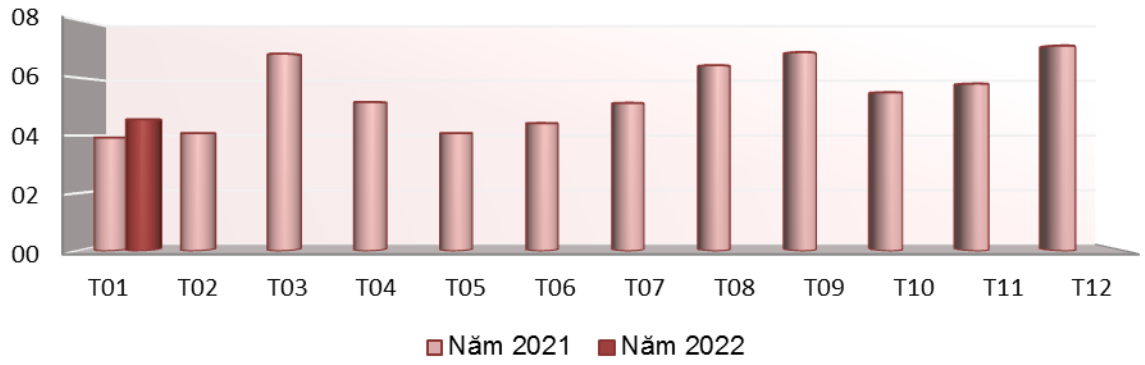

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Nhật Bản nhập khẩu hoa chủ yếu từ các thị trường: Trung Quốc, Đài Loan, Cô-lôm-bi-a và Ma-lai-xi-a, trị giá nhập khẩu từ 4 thị trường này chiếm 62,4% tổng trị giá nhập khẩu hoa của Nhật Bản trong tháng 01/2022. Nhật Bản nhập khẩu hoa tăng mạnh từ 3 trong 4 thị trường này, chỉ có nhập khẩu từ thị trường Ma-lai-xi-a là giảm trong tháng 01/2022.

Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng hoa lớn thứ 6 cho Nhật Bản trong tháng 01/2022, đạt 352,1 triệu Yên (tương đương 2,8 triệu USD), tăng 19,3% so với tháng 01/2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 7,7% tổng trị giá nhập khẩu, tăng 0,2 điểm phần trăm so với tháng 01/2021.

Tại Nhật Bản, số lượng người dân đến từ các nước châu Á hiện đang sinh sống và làm việc lên tới 10 triệu người, đồng thời số lượng người Việt Nam tăng rất nhanh trong những năm qua, ước tính gần 500.000 người trong năm 2021. Do vậy hàng rau quả nhập khẩu nói chung và mặt hàng hoa nói riêng từ Việt Nam ngày càng được biết đến rộng rãi, được cả người Nhật Bản, cộng đồng người Việt Nam và người dân các nước châu Á khác đón nhận và tiêu thụ tốt tại thị trường Nhật Bản. Đây là những tín hiệu tích cực cho thấy hàng rau quả nói chung và mặt hàng hoa của Việt Nam còn nhiều tiềm năng để tăng thị phần tại thị trường Nhật Bản trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp hoa (mã HS 06) cho Nhật Bản tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 01/2022		So với tháng 01/2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
	(Nghìn Yên)	(Nghìn USD)		T01/2022	T01/2021
Tổng	**4.559.024**	**36.885**	**16,1**	**100,0**	**100,0**
Trung Quốc	970.254	7.850	36,1	21,3	18,2
Đài Loan	772.514	6.250	22,2	16,9	16,1
Cô-lôm-bi-a	628.005	5.081	25,0	13,8	12,8
Ma-lai-xi-a	474.037	3.835	-16,7	10,4	14,5
Hà Lan	447.481	3.620	21,5	9,8	9,4
Việt Nam	352.136	2.849	19,3	7,7	7,5
Thái Lan	170.468	1.379	11,2	3,7	3,9
Kê-ni-a	143.797	1.163	23,6	3,2	3,0
Ê-cu-a-đo	127.524	1.032	42,1	2,8	2,3
Ê-ti-ô-pi	99.179	802	4,4	2,2	2,4
Thị trường khác	373.629	3.023	-4,9	8,2	10,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

- *Tháng 3/2022, giá tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan ổn định, trong khi giá sắn nguyên liệu, sắn lát xuất khẩu và tinh bột sắn nội địa tăng so với cuối tháng trước.*

- *Cuối tháng 3/2022, giá sắn lát có xu hướng tăng trở lại tại hầu hết các tỉnh, giá tinh bột sắn thành phẩm tăng từ 100-200 đồng/kg.*

- *3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn ước đạt 970 nghìn tấn, trị giá 420 triệu USD, giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*

- *Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong tháng 3/2022, giá tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định, tuy nhiên giá sắn nguyên liệu, sắn lát xuất khẩu và tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh tăng so với cuối tháng trước.

Cuối tháng 3/2022, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giá sàn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 495 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 02/2022; trong khi điều chỉnh giá thu mua tinh bột sắn nội địa lên mức 15,25 Baht/kg, tăng 0,15 Baht/kg so với cuối tháng 2/2022. Hiệp hội Hiệp hội thương mại khoai mỳ Thái Lan cũng thông báo điều chỉnh giá sàn xuất khẩu sắn lát lên mức 255-265 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 10 USD/tấn so với cuối tháng 02/2022; giá sắn nguyên liệu cũng được điều chỉnh lên mức 2,45-3,0 Baht/kg, tăng 0,05-0,3 Baht/kg so với cuối tháng 02/2022.

Trong niên vụ 2021/22, diện tích thu hoạch, năng suất bình quân và sản lượng sắn của Thái Lan tiếp tục tăng so với niên vụ trước. Theo khảo sát của bốn Hiệp hội sắn của Thái Lan (Hiệp hội Khoai mỳ Thái Lan, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan, Hiệp hội Thương mại Tinh bột sắn Đông Bắc, Hiệp hội các nhà máy sản xuất tinh bột sắn Thái Lan), diện tích thu hoạch sắn của Thái Lan trong niên vụ 2021/22 đạt khoảng 1,53 triệu ha, tăng 0,8% so với niên vụ trước. Tổng sản lượng ước tính đạt 32,95 triệu tấn, tăng 4,2% so với niên vụ trước. Năng suất bình quân đạt 21.458 tấn/ha, tăng 3,3% so với niên vụ trước.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Cuối tháng 3/2022, giá sắn lát có xu hướng tăng trở lại tại hầu hết các tỉnh, giá tinh bột sắn thành phẩm tăng từ 100-200 đồng/kg. Tại Tây Ninh, một số nhà máy tiếp tục tăng giá thu mua sắn để phục vụ cho sản xuất.

Vụ sắn năm 2021, tỉnh Nghệ An đã trồng được 13.300 ha sắn, vượt chỉ tiêu quy hoạch 5.800 ha, trong đó diện tích sắn bị bệnh khảm lá trên 3.000 ha. Vụ sắn năm 2022 mới bắt đầu trồng và thống kê sơ bộ ở một số huyện, diện tích sắn trồng đến thời điểm này đạt khoảng 9.750 ha và đang tiếp tục trồng mới. Với diện tích đã bị nhiễm bệnh khảm lá xấp xỉ 2.000 ha, hiện chiếm tỉ lệ 20,5% tổng diện tích đã trồng.

Thời gian qua, Sở Nông nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nghệ An đã có khuyến cáo nông dân không nên mở rộng diện tích trồng sắn ngoài diện tích đã quy hoạch 7.500 ha để đủ nguyên liệu cho 3 nhà máy chế biến tinh bột sắn hoạt động trên địa bàn tỉnh. Việc không phát triển tràn lan cây sắn cũng sẽ hạn chế sự xuất hiện và lây lan của bệnh khảm lá sắn. Theo quy hoạch về vùng nguyên liệu sắn phục vụ cho 3 nhà máy chế biến tinh bột sắn ở Thanh Chương, Anh Sơn và Yên Thành được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt là 7.500 ha. Tuy nhiên, giá sắn trong hai năm 2020 và 2021 liên tục tăng mạnh nên người dân đã mở rộng diện tích trồng sắn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đang có xu hướng tăng trở lại. Theo ước tính, tháng 3/2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt khoảng 450 nghìn tấn, trị giá 202 triệu USD, tăng 80,6% về lượng và tăng 97,1% về trị giá so với tháng 02/2022; so với tháng 3/2021 tăng 51% về lượng và tăng 79,1% về trị giá. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn ước tính đạt khoảng 970 nghìn tấn, trị giá 420 triệu USD, giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, các chủng loại sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là tinh bột sắn và sắn lát khô. Trong đó, tinh bột sắn được xuất khẩu nhiều nhất với 328,89 nghìn tấn, trị giá 164,2 triệu USD, giảm 21,8% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường: Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Phi-líp-pin và Pa-pu-a Niu Ghi-nê. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ tinh bột sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 95,6% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước với 314,37 nghìn tấn, trị giá 156,51 triệu USD, giảm 22% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 196,51 nghìn tấn sắn lát khô, trị giá 54,4 triệu USD, giảm 22,9% về lượng và giảm 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Sắn lát khô được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sắn lát khô lớn nhất của Việt Nam, chiếm 94,3% tổng lượng sắn lát khô xuất khẩu của cả nước, với 185,32 nghìn tấn, trị giá 50,65 triệu USD, giảm 24,3% về lượng và giảm 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc hiện là thị trường nhập khẩu sắn và tinh bột sắn lớn nhất thế giới và cũng là trị trường tiêu thụ sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam. Ngoài sản xuất ethanol, với sự hồi phục của ngành chăn nuôi lợn sau khi bị dịch tả lợn châu Phi, trong khi nguồn cung ngô ở Nam Mỹ gặp khó khăn do thời tiết bất lợi, nên Trung Quốc tăng cường nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn để làm thức ăn chăn nuôi, nhất là trong bối cảnh giá thức ăn tăng cao bởi ảnh hưởng xung đột giữa Nga và U-crai-na.

Hiện sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, tuy nhiên hơn 65% sản lượng xuất khẩu theo hình thức giao hàng tại biên giới, qua các cửa khẩu ở Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai. Trong khi, từ ngày 01/01/2022, Trung Quốc đã trở thành thành viên của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) nên sản phẩm xuất khẩu không đạt tiêu chuẩn của các thị trường thành viên RCEP sẽ không chỉ đối diện với việc mất thị trường mà còn có nguy cơ ảnh hưởng tới cả một ngành sản xuất. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu sắn cần chuyển mạnh sang xuất khẩu theo hướng chính ngạch. Mặt khác, cần tiến hành rà soát lại quy hoạch vùng trồng và tổ chức lại sản xuất để sản phẩm của Việt Nam phải là sản phẩm sạch, đáp ứng được tiêu chí thị trường, nhất là trong bối cảnh tới đây thực hiện đề án xuất khẩu chính ngạch; tiếp tục mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm sắn Việt Nam.

Chủng loại sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng Thị trường	2 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tinh bột sắn	**328.893**	**164.205**	**499,3**	**-21,8**	**-12,4**	**12,1**
Trung Quốc	314.373	156.510	497,8	-22	-12,6	12,1
Đài Loan	5.757	2.996	520,4	-33	-24	13,4
Phi-líp-pin	1.547	762	492,7	-22	-13,1	11,4
Hàn Quốc	1.741	783	449,7	386,3	350,6	-7,3
Xin-ga-po	1.304	695	532,8	75,7	83,7	4,5
Thị trường khác	4.171	2.459	589,6	-29,7	-16,8	18,3
Sắn lát khô	**196.511**	**54.407**	**276,9**	**-22,9**	**-14,8**	**10,5**
Trung Quốc	185.322	50.657	273,3	-24,3	-16,4	10,4
Hàn Quốc	11.189	3.750	335,1	13,4	16,9	3,1
Củ sắn tươi đã qua chế biến	**474**	**481**	**1.014**	**16,2**	**24,5**	**7,2**
Úc	227	94	413	18,2	-24,9	-36,5
Hoa Kỳ	148	234	1.583	82,7	148,8	36,2
Hà Lan	44	63	1.441	41,9	51,5	6,7
Nhật Bản	7	23	3.302	16,7	29	10,6
Hàn Quốc	17	24	1.424	30,8	16,8	-10,7
Thị trường khác	31	42	1.355	-63,5	-51,4	33,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN LÁT VÀ TINH BỘT SẮN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sắn lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu sắn lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 325,93 triệu USD, tăng 46,4% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam và Lào là 3 thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc.

Việt Nam là thị trường cung cấp sắn lát lớn thứ hai cho Trung Quốc. Trong 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 36,77 triệu USD, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2021; thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 11,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, giảm so với mức 18,7% của 2 tháng đầu năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc từ Thái Lan đạt 282,31 triệu USD, tăng 63,1% so với cùng kỳ năm 2021, thị phần sắn lát của Thái Lan chiếm tới 86,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 77,8% của 2 tháng đầu năm 2021.

***+ Tinh bột sắn*:** Trong 2 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 710,4 nghìn tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 370,93 triệu USD, tăng 32,9% về lượng và tăng 53,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, In-đô-nê-xi-a và Căm-pu-chia. Trong đó, Thái Lan vẫn là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc với 472,11 nghìn tấn, trị giá 249,67 triệu USD, tăng 47% về lượng và tăng 69,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022, với 182,9 nghìn tấn, trị giá 93,95 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 33,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 25,7% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 29,6% của 2 tháng đầu năm 2021; trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm tới 66,5%, tăng mạnh so với mức 60,1% của 2 tháng đầu năm 2021.

Đáng chú ý, trong 2 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào với 36,02 nghìn tấn, trị giá 17,94 triệu USD, tăng tới 193,1% về lượng và tăng 232,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sắn của Lào chiếm 5,1% trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 2,3% của 2 tháng đầu năm 2021.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2022 (mã HS 11081400)

Thị trường	2 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2021	2 tháng năm 2022
Tổng	**710.402**	**370.934**	**32,9**	**53,6**	**100**	**100**
Thái Lan	472.112	249.674	47	69,4	60,1	66,5
Việt Nam	182.906	93.954	15,6	33,1	29,6	25,7
Lào	36.025	17.942	193,1	232,7	2,3	5,1
In-đô-nê-xi-a	9.604	4.650	-74,5	-70,4	7	1,3
Căm-pu-chia	6.890	3.551	28,3	49,2	1	1
Mi-am-ma	2.855	1.149				0,4
Đài Loan	10	13	-54,8	-47,7	0	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *Lạm phát tăng cao khiến doanh thu bán lẻ thủy sản tại Hoa Kỳ giảm.*
- *Thủ tướng Nhật Bản đã thông báo về việc nước này sẽ bãi bỏ quy chế Tối huệ quốc đối với Nga. Điều này có khả năng dẫn tới cua tuyết, cá hồi và các mặt hàng khác từ Nga chịu mức thuế cao khi nhập khẩu vào Nhật Bản.*
- *Tháng 3/2022, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GAC) đã thông báo đình chỉ nhập khẩu tôm từ 3 công ty của Ê-cu-a-đo sau khi phát hiện dấu vết của coronavirus trên bao bì sản phẩm.*
- *3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản ước đạt 307 nghìn tấn, trị giá 2,408 tỷ USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*
- *Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn 2 cho Úc trong năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ**:** Lạm phát tăng cao khiến doanh thu bán lẻ thủy sản tại Hoa Kỳ giảm. Theo số liệu của IRI và 210 Analytics, giá thủy sản sản tươi sống tại Hoa Kỳ trong tháng 2/2022 tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, cá tươi sống có mức tăng cao nhất, tăng 18,9%, giá các loại thủy sản có vỏ tăng thấp nhất, tăng 2%. Giá hải sản đông lạnh tăng 15,9%, giá các loại hải sản có thể bảo quản lâu tăng 13,3%.

Lạm phát và đứt gãy chuỗi cung ứng làm doanh thu thủy sản tươi sống và đông lạnh của Hoa Kỳ giảm 9,4% trong tháng 2/2022, xuống còn 576 triệu USD; doanh thu thủy sản tươi sống giảm 12,0%, xuống còn 521 triệu USD; doanh thu thủy sản có vỏ giảm 9,1%; cá giảm 3,7% và các loại hải sản bảo quản 4,8%.

Theo khảo sát, gần 90% người tiêu dùng Hoa Kỳ tham gia khảo sát lo ngại về vấn đề lạm phát. Các áp lực lên nền kinh tế do tác động của cuộc xung đột ở Ucraina có thể sẽ làm trầm trọng thêm việc đứt gãy chuỗi cung ứng, làm tăng giá một số mặt hàng nhất định. Theo khảo sát của IRI, 41% người mua hàng đang tìm kiếm các khuyến mãi để tiết kiệm tiền, trong khi 39% muốn có các khuyến mãi khi mua hàng số lượng lớn hoặc "mua một, tặng một". Tuy nhiên, 38% những người được khảo sát cho rằng họ sẽ tiết kiệm tiền bằng cách mua ít hơn.

- Nhật Bản: Thủ tướng Nhật Bản đã thông báo về việc nước này sẽ bãi bỏ quy chế Tối huệ quốc

đối với Nga. Điều này có khả năng dẫn tới cua tuyết, cá hồi và các mặt hàng khác từ Nga chịu mức thuế cao khi nhập khẩu vào Nhật Bản.

- Trung Quốc: Giá tôm nguyên liệu tại Trung Quốc liên tục tăng kể từ giữa tháng 2/2022 đến tháng 3/2022 do nguồn cung thấp, nhu cầu tăng. Tại Trạm Giang, tỉnh Quảng Đông, giá tôm cỡ 60 con/kg tăng từ 56 NDT/kg (tương đương 8,86 USD/kg) vào ngày 10/2/2022, lên 74 NDT/kg (tương đương 11,7 USD/kg) vào ngày 11/3/2022, tăng 32%. Giá tôm chân trắng nuôi tại Sơn Đông, tỉnh Phúc Kiến và các khu vực khác tại tỉnh Quảng Đông cũng tăng với giá tôm cỡ lớn tăng nhiều hơn so với tôm cỡ nhỏ.

Giữa tháng 3/2022, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GAC) đã thông báo đình chỉ nhập khẩu tôm từ 3 công ty của Ê-cu-a-đo sau khi phát hiện dấu vết của coronavirus trên bao bì sản phẩm, gồm các công ty: Cofimar, Procesadora Y Exportadora De Mariscos và Exportadora Total Seafood. Lệnh cấm nhập khẩu kéo dài trong 6 tuần.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3/2022 đạt 202 nghìn tấn, trị giá 900 triệu USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với tháng 3/2021. Tính chung 3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản ước đạt 307 nghìn tấn, trị giá 2,41 tỷ USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 2/2022 đạt 136,4 nghìn tấn, trị giá 637,86 triệu USD, tăng 41,8% về lượng và tăng 62,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản đạt 317,9 nghìn tấn, trị giá 1,5 tỷ USD, tăng 26% về lượng và tăng 50,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 2/2022, tôm các loại là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất về trị giá, đạt 24,4 nghìn tấn, trị giá 242,75 triệu USD, tăng 42,6% về lượng và tăng 55,6% về trị giá so với tháng 2/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tôm các loại đạt 55,5 nghìn tấn, trị giá 553,4 triệu USD, tăng 30,9% về lượng và tăng 47,2% về trị giá.

Xuất khẩu cá tra trong tháng 2/2022 đạt 61,4 nghìn tấn, trị giá 171,6 triệu USD, tăng 60% về lượng và tăng 128,7% về trị giá so với tháng 2/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cá tra đạt 139,1 nghìn tấn, trị giá 385,4 triệu USD, tăng 37,1% về lượng và tăng 91,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tháng 2/2022		So với tháng 2/2021 (%)		2 tháng đầu năm 2022		So với 2 tháng đầu năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	136.407	637.859	41,8	62,5	317.953	1.507.860	26,0	50,4
Tôm các loại	24.401	242.748	42,6	55,6	55.533	553.407	30,9	47,2
Cá tra	61.409	171.569	60,0	128,7	139.071	385.445	37,1	91,5
Cá ngừ các loại	11.591	66.743	16,7	57,5	27.996	154.521	40,8	79,8
Cá đông lạnh	11.741	49.622	30,9	15,4	27.346	136.317	4,2	12,1
Mực các loại	3.158	18.051	31,0	41,0	9.483	53.901	53,5	53,9
Chả cá	8.825	21.179	22,3	37,2	22.864	53.678	-1,7	7,5
Bạch tuộc các loại	2.062	15.742	40,2	53,0	5.630	42.201	20,4	32,4
Cá khô	4.957	16.024	55,3	52,8	9.580	37.745	-5,9	15,1
Cua các loại	501	6.604	8,6	108,7	1.743	19.651	47,8	77,7
Ghẹ các loại	323	4.070	-13,9	71,2	1.110	13.994	32,8	60,4
Nghêu các loại	2.235	5.234	40,4	53,5	5.466	12.788	33,1	50,3
Cá đóng hộp	1.653	4.657	-47,3	-31,1	3.469	9.851	-35,8	-24,9
Trứng cá	193	2.672	-8,6	-18,3	396	6.294	4,0	4,0
Mắm	1.014	1.851	57,5	64,4	2.290	5.751	31	85,1
Cá sống	1.065	1.837	184,8	189,9	2.463	4.319	24,7	37,1
Sò các loại	100	1.018	92,3	188,3	341	3.321	10,6	50,7
Ruốc	559	885	122,6	112	1.222	2.025	175,1	100,6
Thủy sản làm cảnh	35	501	-2,6	-23,9	114	1.496	106,1	13,7
Ốc các loại	128	697	2,7	-7,3	385	1.469	-17	-13,8
Hàu	247	497	575,7	1.259,00	687	1.455	102,6	110,6
Hải sâm	14	857	-12,2	-3	15	866	-6,0	-2,0
Mặt hàng khác	194	4.801	-19,2	42	746	7.363	-3,3	15,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản quý I/2022 đạt kết quả cao nhất so với quý I hàng năm từ trước tới nay, báo hiệu một năm xuất khẩu thủy sản có nhiều triển vọng tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, trong thời gian tới, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có khả năng sẽ tăng trưởng chậm lại do nhu cầu tiêu dùng thủy sản toàn cầu có thể sẽ chững lại với tác động của lạm phát và tình trạng khó khăn trong hoạt động vận chuyển. Trong khi đó, dịch Covid-19 trên toàn cầu dần được kiểm soát, hoạt động nuôi trồng thủy sản dần phục hồi, nguồn cung tăng lên sẽ tạo áp lực cạnh tranh trên thị trường, giá thủy sản có khả năng giảm trong thời gian tới. Từ đầu năm 2022, giá cước vận tải biển đi các chặng Hoa Kỳ, châu Âu tiếp tục ở mức cao gây áp lực lên giá thủy sản.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ÚC NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại thế giới (ITC), nhập khẩu thủy sản của Úc năm 2021 đạt 206,7 nghìn tấn, trị giá 1,41 tỷ USD, tăng 3,5% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc, New Zealand là những thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Úc.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn 2 cho Úc trong năm 2021, tăng 11,9% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với năm 2020. Thị phần thủy sản tính theo lượng của Việt Nam tại Úc tăng từ 16,6% trong năm 2020, lên 18% trong năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng chủ yếu do tỷ trọng mặt hàng tôm đông lạnh mã HS 030617; Tôm chế biến không đựng trong hộp kín mã HS 160521… tăng lên.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Úc năm 2021

Thị trường	Năm 2021		So với năm 2020 (%)		Tỷ trọng (%)			
					Năm 2021		Năm 2020	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	206.715	1.415.199	3,5	9,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Thái Lan	50.719	270.714	-10,5	-8,5	24,5	19,1	28,4	22,9
Việt Nam	37.124	269.817	11,9	25,3	18,0	19,1	16,6	16,7
Trung Quốc	35.463	192.051	14,2	5,6	17,2	13,6	15,5	14,1
Niu Di-lân	25.438	157.123	7,8	20,5	12,3	11,1	11,8	10,1
Đài Loan	6.608	41.672	5,7	24,3	3,2	2,9	3,1	2,6
In-đô-nê-xi-a	6.570	90.885	24,6	34,7	3,2	6,4	2,6	5,2
Ma-lai-xi-a	5.479	48.204	2,1	16,0	2,7	3,4	2,7	3,2
Hoa Kỳ	5.197	35.289	-21,4	-14,8	2,5	2,5	3,3	3,2
Nam Phi	4.572	23.089	11,8	23,6	2,2	1,6	2,0	1,4
Na Uy	4.059	50.899	-1,3	1,0	2,0	3,6	2,1	3,9
Thị trường khác	25.487	235.456	8,6	9,8	12,3	16,6	11,7	16,6

Nguồn: ITC

Mặt hàng thủy sản Úc nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam năm 2021

Mã HS	Chủng loại	Nhập khẩu từ thế giới (tấn)	So với năm 2020 (%)	Nhập khẩu từ Việt Nam (tấn)	So với năm 2020 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trên tổng nhập khẩu của Úc (%)	
						Năm 2021	Năm 2020
030617	Tôm đông lạnh	17.259	21,7	10.961	56,3	63,5	49,5
030489	Phi lê cá đông lạnh khác	22.233	4,3	5.620	-7,6	25,3	28,5
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	5.584	-12,2	5.580	-11,0	99,9	98,5
160521	Tôm chế biến không đựng trong hộp kín	8.269	2,2	4.384	7,0	53,0	50,6
160529	Tôm chế biến đựng trong hộp kín	4.856	-5,3	2.466	-9,5	50,8	53,2
030493	Thịt cá đông lạnh	1.290	66,0	1.213	73,3	94,0	90,1
160413	Cá mòi chế biến	4.585	-18,7	975	-25,6	21,3	23,2
160419	Cá nguyên con, cá miếng chế biến	11.131	25,9	816	36,0	7,3	6,8
160420	Cá đã chế biến (không bao gồm cá nguyên con hoặc cá miếng)	14.090	2,8	741	37,0	5,3	3,9
160414	Cá ngừ đã chế biến hoặc bảo quản, cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương, nguyên con hoặc miếng (trừ băm nhỏ)	39.264	-7,4	540	106,1	1,4	0,6
030499	Thịt cá đông lạnh (không bao gồm phi lê)	1.668	-15,5	525	29,0	31,5	20,6
030432	Phi lê cá da trơn tươi hoặc ướp lạnh	424	-32,7	422	-32,5	99,5	99,2
030752	Bạch tuộc đông lạnh	1.499	39,3	306	59,4	20,4	17,8
030772	Trai, sò đông lạnh	1.141	84,0	290	22,9	25,4	38,1
030743	Mực đông lạnh	15.061	28,1	263	27,1	1,7	1,8
030389	Cá đông lạnh loại khác	4.358	7,2	238	15,0	5,5	5,1
030324	Cá da trơn đông lạnh "Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp."	272	-23,2	232	-29,5	85,3	92,9
030359	Cá cơm, cá thu đông lạnh	568	8,6	155	-9,4	27,3	32,7
160510	Cua đã chế biến (không bao gồm hun khói)	386	4,3	149	11,2	38,6	36,2
030487	Cá ngừ philê đông lạnh	518	57,0	128	60,0	24,7	24,2

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- *2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2021.*
- *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.*
- *3 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 3,94 tỷ USD, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 02/2022 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 1,26 tỷ USD, giảm 17,1% so với tháng 02/2021. Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 3,6 tỷ USD, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường chính trong 2 tháng đầu năm 2022 như: Hoa Kỳ đạt 1,15 tỷ USD, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là thị trường Úc đạt 267,1 triệu USD, tăng 12,2%; Nhật Bản đạt 239,8 triệu USD, tăng 3,7%; Anh đạt 227,9 triệu USD, giảm 7,2%; Hàn Quốc đạt 208,3 triệu USD, tăng 4,1%...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 3/2022 đạt 1,5 tỷ USD, giảm 2% so với tháng 3/2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 1,12 tỷ USD, giảm 5,9% so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 3,94 tỷ USD, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 2,97 tỷ USD, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng giai đoạn 2021 – 2022 *(ĐVT: Tỷ USD)*

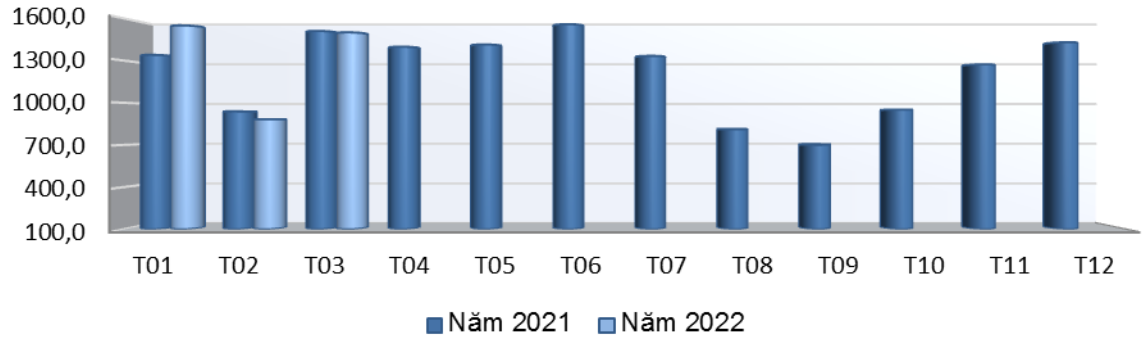

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong 2 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu mặt hàng này chiếm 68,5% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, giảm 1,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu, trị giá xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp có tốc độ tăng trưởng rất cao, đạt 185,8 triệu USD, tăng 47,4% so với cùng kỳ năm 2021. Ghế khung gỗ là mặt hàng xuất khẩu có trị giá cao nhất, đạt 578,1 triệu USD, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 499,5 triệu USD, giảm 1%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 353,3 triệu USD, tăng 0,6%...

Gỗ, ván và ván sàn xuất khẩu cũng tăng trưởng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2022, đạt 320,6 triệu USD, tăng 41,2% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm tỷ trọng 13,1% trong tổng trị giá xuất khẩu, tăng 3,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, dăm gỗ xuất khẩu đạt 274,2 triệu USD, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng	Tháng 2/2022 (nghìn USD)	So với tháng 2/2021 (%)	2 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	**882.297**	**-6,0**	**2.440.263**	**6,4**	**100,0**	**100,0**
Đồ nội thất bằng gỗ	**624.605**	**-1,9**	**1.672.169**	**3,5**	**68,5**	**70,4**
Ghế khung gỗ	*230.711*	*2,7*	*578.122*	*3,5*	*23,7*	*24,4*
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	*179.008*	*-11,1*	*499.524*	*-1,0*	*20,5*	*22,0*
Đồ nội thất phòng ngủ	*128.147*	*-3,6*	*353.275*	*0,6*	*14,5*	*15,3*
Đồ nội thất nhà bếp	*66.308*	*30,9*	*185.841*	*47,4*	*7,6*	*5,5*
Đồ nội thất văn phòng	*20.431*	*-24,1*	*55.407*	*-25,8*	*2,3*	*3,3*
Gỗ, ván và ván sàn	102.577	22,5	320.557	41,2	13,1	9,9
Dăm gỗ	92.519	-36,8	274.186	-2,5	11,2	12,3
Cửa gỗ	2.325	-11,6	5.556	-4,8	0,2	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.248	-17,7	5.310	29,9	0,2	0,2
Khung gương	228	-30,8	693	-6,3	0,0	0,0
Loại khác	58.795	-12,5	161.791	1,2	6,6	7,0

Nguồn: Tính toán sơ bộ từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan thống kê Ca-na-đa, tháng 01/2022 Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 199,2 triệu USD, giảm 0,5% so với tháng 12/2021, giảm 9,2% so với tháng 01/2021.

Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Ca-na-đa năm 2021 – 2022
(ĐVT: triệu USD)

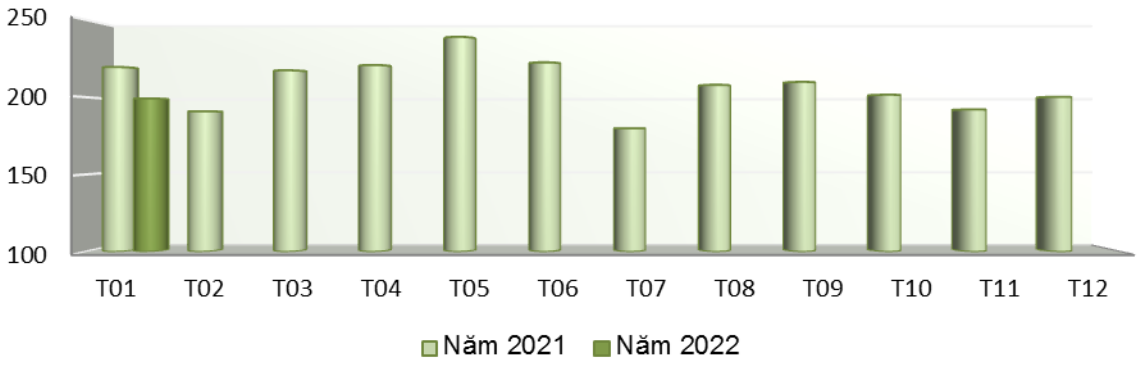

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Trong tháng 01/2022, Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc, đạt 75,6 triệu USD, tăng 0,5% so với tháng 12/2021, nhưng giảm 17% so với tháng 01/2021, chiếm 38% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ.

Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ đạt 36,4 triệu USD, giảm 1,6% so với tháng 12/2021, nhưng tăng 13,4% so với tháng 01/2021.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 cho Ca-na-đa trong tháng 01/2022, đạt 23,6 triệu USD, tăng 9,3% so với tháng 12/2021, nhưng giảm 36,2% so với tháng 12/2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 11,8% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ, giảm 5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 01/2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
				T01/2022	T01/2021
Tổng	**199.166**	**-0,5**	**-9,2**	**100,0**	**100,0**
Trung Quốc	75.600	0,5	-17,0	38,0	41,5
Hoa Kỳ	36.401	1,6	13,4	18,3	14,6
Việt Nam	23.594	9,3	-36,2	11,8	16,9
Ý	13.687	13,1	15,4	6,9	5,4
Ma-lai-xi-a	7.517	32,5	-19,8	3,8	4,3
Ba Lan	6.710	-47,5	1,5	3,4	3,0
Ấn Độ	4.925	16,3	30,8	2,5	1,7
Mê-hi-cô	3.855	-16,8	19,7	1,9	1,5
In-đô-nê-xi-a	3.708	-8,2	7,4	1,9	1,6
Lít-va	3.044	-9,7	25,8	1,5	1,1
Thị trường khác	20.124	-3,1	8,5	10,1	8,5

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu

Ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng Ca-na-đa nhập khẩu chính trong tháng 01/2022. Trong đó, dẫn đầu về kim ngạch là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 85,4 triệu USD, tăng 3% so với tháng 12/2021, nhưng giảm 3,3% so với tháng 01/2021. Ca-na-đa nhập khẩu ghế khung gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc và Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 72% tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ của Ca-na-đa.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, Ca-na-đa nhập khẩu trong tháng 01/2022 đạt 60,3 triệu USD, giảm 0,9% so với tháng 12/2021 và giảm 13,9% so với tháng 01/2021, chiếm 30,3% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa. Trung Quốc và Việt Nam là 2 thị trường cung cấp chính mặt hàng này cho Ca-na-đa trong tháng 01/2022. Trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 23,9 triệu USD, giảm 1,3% so với tháng 12/2021 và giảm 15,2% so với tháng 01/2021. Nhập khẩu từ Việt Nam đạt 8,6 triệu USD, tăng 6,7% so với tháng 12/2021, nhưng giảm 36,8% so với tháng 01/2021.

Chủng loại mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu vào Ca-na-đa trong tháng 01/2022

Mã HS	Tên hàng	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 01/2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					T01/2022	T01/2021
Tổng		**199.166**	**-0,5**	**-9,2**	**100,0**	**100,0**
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	85.369	3,0	-3,3	42,9	40,3
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	60.308	-0,9	-13,9	30,3	31,9
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	33.049	-6,6	-13,9	16,6	17,5
940330	Đồ nội thất văn phòng	12.445	3,5	-4,4	6,2	5,9
940340	Đồ nội thất nhà bếp	7.995	-12,0	-17,0	4,0	4,4

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

EU KHUYẾN NGHỊ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN KIỂM SOÁT DƯ LƯỢNG FURAN VÀ ALKYLFURANS TRONG THỰC PHẨM

Ngày 28/3/2022, EU đã đăng công báo số 2022/495, khuyến nghị các nước thành viên tăng cường quản lý dư lượng Furan và Alkyfurans trong thực phẩm.

Furan và Alkylfuran là hợp chất sinh ra trong quá trình xử lý nhiệt, có thể gây ung thư, thường tìm thấy trong cà phê, thực phẩm đóng hộp của trẻ em, bánh bisquit, nước hoa quả, súp ăn liền, ngũ cốc ăn sáng, các loại snack ròn, khoai tây sấy.

Đây là khuyến nghị để các nước thành viên EU tăng cường theo dõi dư lượng Furan và Alkyfurans. Dự báo trong thời gian tới, các nước thành viên EU sẽ thường xuyên lấy mẫu với các sản phẩm liên quan và tiến hành phân tích dư lượng. Mức dư lượng cho phép với cà phê là dưới 20 µg/kg, với các thực phẩm khác là 5 µg/kg.

Việt Nam xuất khẩu nhiều cà phê và một số nước hoa quả, do vậy, đề nghị doanh nghiệp Việt Nam quan tâm nhiều hơn đến dư lượng của các chất này trong sản phẩm của mình. Nếu trong các sản phẩm của Việt Nam có dư lượng Furan và Alkylfuran vượt mức với tần suất nhiều, thì các sản phẩm đó có khả năng sẽ bị đưa vào cảnh báo.

CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MẮC CA GIAI ĐOẠN 2021 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Ngày 15/3/2022, Phó Thủ tướng Lê Văn Thành đã ký Quyết định số 344/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án phát triển bền vững Mắc ca giai đoạn 2021 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đề án đặt mục tiêu phát triển Mắc ca thành ngành hàng sản xuất hiệu quả, bền vững, góp phần thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh của đất nước.

Đề án phấn đấu sản lượng Mắc ca qua chế biến đạt khoảng 130.000 tấn hạt vào năm 2030, khoảng 500.000 tấn hạt vào năm 2050.

Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu sản phẩm Mắc ca đạt khoảng 400 triệu USD vào năm 2030, khoảng 2,5 tỷ USD vào năm 2050, trong đó tỷ lệ sản phẩm Mắc ca nguyên vỏ không vượt quá 40%.

Theo định hướng, tổng diện tích trồng Mắc ca cả nước đạt từ 130.000 150.000 ha vào năm 2030, tập trung tại các tỉnh vùng Tây Bắc (khoảng 75.000 95.000 ha, chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu), vùng Tây Nguyên (khoảng 45.000 ha, chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Nông, Kon Tum) và một số địa phương có điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng thích hợp với yêu cầu sinh thái của cây Mắc ca (khoảng 10.000 ha), được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương xác định quy mô và địa điểm cụ thể trên cơ sở đánh giá kỹ lưỡng tiềm năng, năng lực đầu tư, quỹ đất, hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường và nhu cầu thị trường.

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá hiệu quả phát triển Mắc ca giai đoạn 2021 2030, sẽ định hướng cụ thể về quy mô diện tích và vùng trồng Mắc ca đến năm 2050, phấn đấu đạt khoảng 250.000 ha.

Về cơ sở chế biến, đến năm 2030 khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các cơ sở sơ chế, chế biến Mắc ca gắn với vùng trồng nguyên liệu tại vùng Tây Bắc và Tây Nguyên; nâng cấp 65 cơ sở sơ chế, chế biến hiện có, xây dựng mới khoảng 300 400 cơ sở sơ chế, chế biến, công suất mỗi cơ sở từ 100 200 tấn hạt/năm; tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư xây dựng khoảng 8 nhà máy chế biến sâu các sản phẩm Mắc ca có giá trị cao, công suất mỗi cơ sở từ 10.000 15.000 tấn hạt tươi/năm tại những địa phương có điều kiện thuận lợi.

Xây dựng vùng trồng Mắc ca tập trung

Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp liên kết với nông dân sản xuất Mắc ca thông qua cầu nối hợp tác xã và tổ hợp tác xây dựng vùng trồng Mắc ca tập trung, hình thành chuỗi ngành hàng Mắc ca từ trồng đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Các nhà khoa học hỗ trợ các địa phương nghiên cứu vùng trồng Mắc ca thích hợp cho từng dòng/giống; chuyển giao khoa học công nghệ từ khâu trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và chế biến sản phẩm cho các hộ gia đình và doanh nghiệp.

Xây dựng thương hiệu sản phẩm Mắc ca

Để phát triển thị trường tiêu thụ, giải pháp đặt ra đối với thị trường trong nước, các địa phương cần hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm Mắc ca, gắn với chỉ dẫn địa lý; thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, tuyên truyền, giới thiệu để người tiêu dùng trong nước có đủ thông tin về sản phẩm Mắc ca.

Đối với thị trường xuất khẩu, các địa phương tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các Bộ, Hiệp hội Mắc ca Việt Nam và doanh nghiệp thực hiện các biện pháp mở rộng thị trường xuất khẩu, tháo gỡ rào cản thương mại; tập trung thực hiện các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu chính ngạch sản phẩm nhân và hạt Mắc ca nguyên vỏ, các sản phẩm Mắc ca chế biến sâu vào thị trường các nước...

Cây Mắc ca đã được nhập về trồng ở Việt Nam, trồng thử nghiệm đầu tiên tại Ba Vì (Hà Nội) sau đó được trồng tại Đăk Lăk, Lâm Đồng (Di Linh, Bảo Lộc, Đơn Dương, Lâm Hà). Cây Mắc ca là một trong những cây trồng có giá trị kinh tế cao. Hạt Mắc ca có hàm lượng dinh dưỡng cao và hương vị thơm ngon, đặc biệt thích hợp trong chế biến thực phẩm. Nhân hạt có mùi thơm nhẹ, có thể dùng làm nhân bánh ngọt, nhân chocolate, kem, bánh hộp, hoặc ăn trực tiếp ở dạng đồ hộp rất được ưa chuộng ở Hoa Kỳ, châu Âu.

Lưu ý:
Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.